|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 02/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 03 đến ngày 09 tháng 01 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình:180C; Cao nhất: 26,50C; Thấp nhất: 8,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 76 %; Cao nhất: 86,4 %; Thấp nhất: 63,9 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác, ngày nắng, đêm không mưa, đêm và sáng trời rét. Vùng núi có nơi rét đậm, rét hại và băng giá.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Từ ngày 10 đến 16/01, mây thay đổi, đêm không mưa, ngày nắng. Trời rét, có nơi rét đậm, rét hại; riêng thời kỳ từ đêm ngày 10 đến ngày 12/01, dự báo trời rét đậm, rét hại, có khả năng xuất hiện băng giá và sương muối.

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Từ ngày 10-16/01, mây thay đổi, đêm không mưa, ngày nắng. Trời rét, riêng thời kỳ từ đêm ngày 10-12/01, một số nơi có thể xảy ra rét đậm.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 19,2 0C; Cao nhất: 25,6 0C; Thấp nhất: 14,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83 %; Cao nhất: 90,3 %; Thấp nhất: 75,3 %.

*- Nhận xét:* Từ ngày 03 đến ngày 09/01/2025, trời rét, nhiều mây, có mưa nhẹ vài nơi, sáng sớm có sương mù nhẹ; cục bộ có sương mù dày, ban ngày có nắng nhẹ. Các tỉnh phía Nam khu vực có mưa rào cục bộ.

*- Dự báo thời tiết trong tuần tới:* Từ ngày 10 đến 16/01, các tỉnh phía Bắc khu vực (Thanh Hóa, Nghệ An) có mây thay đổi, đêm không mưa, ngày nắng. Các tỉnh phía Nam khu vực có mây thay đổi đến nhiều mây, có mưa, mưa rào rải rác và có nơi có dông; mưa tập trung chủ yếu trong giai đoạn từ ngày 10 đến 12/01 và từ ngày 15 đến 16/01. Các tỉnh phía Bắc khu vực, đêm và sáng trời rét; từ đêm 10 đến 12/01, trời chuyển rét.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 23,6 0C; Cao nhất: 27,4 0C; Thấp nhất: 21,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 73 %; Cao nhất: 80 %; Thấp nhất: 68,1 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 18,70C; Cao nhất: 27 0C; Thấp nhất: 9 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 84 %; Cao nhất: 92 %; Thấp nhất: 75,4 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ qua, khu vực Đồng bằng chịu ảnh hưởng của không khí lạnh tăng cường, trời mây thay đổi, ngày nắng nhẹ, có mưa vừa đến mưa to, đêm và sáng sớm có sương. Khu vực Tây Nguyên, ngày nắng gián đoạn, đêm và sáng sớm trời se lạnh, kèm theo sương mù và mưa rải rác. Nhìn chung, thời tiết tuần qua không gây ảnh hưởng đáng kể đến tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân; Lúa vụ Mùa, cây công nghiệp, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 10 đến 16/01, thời tiết phổ biến có mưa rào và dông vài nơi. Riêng các tỉnh phía Bắc khu vực (Đà Nẵng, Quảng nam), có mưa, mưa rào rải rác và có nơi có dông; cục bộ có mưa to trong các ngày 10 đến 12/01 và từ ngày 15 đến 16/01. Trời rét về đêm và sáng sớm.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 10 đến 16/01, mây thay đổi, có mưa rào và dông vài nơi, ngày trời nắng. Riêng trong các ngày 15 và 16/01, các tỉnh phía Nam khu vực có khả năng xuất hiện mưa, mưa rào rải rác tại phía Nam khu vực.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 26,5 0C; Cao nhất: 33,8 0C; Thấp nhất: 20 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 77,3 %; Cao nhất: 86 %; Thấp nhất: 66 %.

*- Nhận xét:* Thời tiết khu vực Nam Bộ trong kỳ phổ biến có mưa rào và dông vài nơi, cục bộ có nơi mưa to.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 10 đến 16/01, mây thay đổi, có mưa rào và dông vài nơi, ban ngày trời nắng. Riêng trong các ngày 15 đến 16/01, có thể có mưa, mưa rào rải rác và có nơi có dông.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ chiêm xuân sớm | Gieo - 3,4 lá | 4.463 |
| - Lúa chiêm xuân sớm | 3-5 lá - đẻ nhánh | 6.861 |
| - Cây ngô Đông | Phát triển bắp – Thu hoạch | 70.529 |
| - Cây rau | PTTL - Thu hoạch | 162.959 |
| - Khoai tây | PT củ - Thu hoạch | 6.678 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 702 |
|  - Cây hoa | PTTL - Nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây cam, quýt | Chín - Thu hoạch | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc | 19.521 |
| + Cây bưởi | Chín -Thu hoạch | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Cây chè | Thu hái búp - Đốn | 85.704 |
| + Cây sắn | Củ - Thu hoạch | 68.172 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 20.468 |
| + Cây mía | Thu hoạch | 10.136 |
| - Cây lâm nghiệp |   |   |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

 ***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Mạ, Lúa Đông Xuân sớm | Gieo - 3 lá | 31.110 |
| Ngô Thu Đông | Xoắn nón-trỗ cờ- PT bắp - Thu hoạch | 31.602 |
| Ngô đông xuân | Mới gieo – 6 lá | 1.682 |
| Lạc Đông | PT củ - Thu hoạch | 2.337 |
| Lạc đông xuân | Gieo - Cây con | 2.133 |
| Cây rau vụ Đông | Cây con - PT thân lá – Thu hoạch | 23.696 |
| Khoai lang Đông | PT thân lá – PT củ - Thu hoạch | 3.006 |
| Cây sắn | PT củ - Thu hoạch | 21.379 |
| Cây mía | Tích lũy đường-Thu hoạch | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB; Quả chín- Thu hoạch | 36.828 |
| Cây cà phê | Phân hóa mầm hoa | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | Quả non | 3.525 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **98.071 ha**. Đến ngày 09/01/2025, đã thu hoạch được **92.758 ha**, chiếm 95 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 9.202 |
| Chính vụ | Chín - Thu hoạch | 4.289 | 58.579 |
| Tây Nguyên | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 18.482 |
| Chính vụ | Chín - Thu hoạch | 1.023 | 6.496 |
| **Tổng cộng** | **98.071** |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Đẻ nhánh rộ - Làm đòng | 41.606 |
| Chính vụ | Sạ - Mạ - Đẻ nhánh | 142.906 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đẻ nhánh rộ - Làm đòng | 17.101 |
| Chính vụ | Sạ - Mạ  | 42.259 |
| **Tổng cộng** | **243.872** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Mùa 2024 | Thâm râu - Thu hoạch | 69.473 |
| Ngô Đông Xuân 2024-2025 | Cây con - PTTL | 10.467 |
| Đậu Mùa 2024 | Chắc quả - Thu hoạch | 31.221 |
| Đậu Đông Xuân 2024-2025 | Cây con -PTTL | 6.845 |
| Lạc Mùa 2024 | Chắc quả - Thu hoạch | 9.599 |
| Lạc Đông Xuân 2024-2025 | Cây con -PTTL | 9.350 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 28.502 |
| - Sắn  |   | ***159.622*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Tích lũy tinh bột- Thu hoạch | 14.454 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 29.830 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - Phát triển thân lá | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Mọc mầm | 2.798 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 98.467 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - Phát triển thân lá | 6.386 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Mọc mầm | 6.402 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Chăm sóc - Phân hóa mầm hoa | 81.256 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.500 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 101.723 |
| + Cà phê | Chăm sóc sau TH | 668.656 |
| + Tiêu | Nuôi quả - Chắc quả | 74.683 |
| + Điều | Ra đọt non - Ra hoa  | 134.913 |
| + Cao su | Chăm sóc - Khai thác mủ | 276.262 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Thu Đông, Mùa 2024: Đã gieo sạ **939.580** **ha/ 776.831 ha**, đạt 121% so với kế hoạch. Đến ngày 09/01/2025, đã thu hoạch **845.482 ha**, chiếm 90 % diện tích gieo trồng.Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ |   |   |
| Đẻ nhánh | 918 |  |
| Đòng - trỗ | 2.391 |  |
| Chín | 90.789 |  |
| Thu hoạch |  | 845.482 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **939.580/ 776.831** |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.461.009 ha/ 1.428.558 ha**, đạt 102,2 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 212.342 |  |
| Đẻ nhánh | 651.409 |  |
| Đòng - trỗ | 372.791 |  |
| Chín | 153.977 |  |
| Thu hoạch |  | 70.490 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.461.009/ 1.428.558** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn  | 92.720 |
| - Cây ăn quả |   |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 176.596 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 127.114 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.552 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 61.231 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 62.884 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 71.217 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.887 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.191 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.664 |
| - Cây công nghiệp |   |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 514.862 |
| + Điều | Ra hoa, đậu trái | 185.280 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 74.663 |
| + Tiêu | PTTL, nuôi trái | 34.457 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.819 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 25.507 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, Đẻ nhánh | 14.709 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Thu Đông- Mùa | 285,5 | 494,5 | 374 | 632,8 (KG) | 147,2 (KG, ST) |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG, ST) |
| **Tổng** | **468,1** | **532,5** | **379** | **632,8** | **367,8** |

- Trong vụ Thu Đông - Mùa 2024: Đã có 780 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn, ngập úng, đổ ngã.Trong đó: 285,5 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 494,5 ha thiệt hại >70%tại tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng.

- Trong vụ Đông Xuân 2024-2025: Đã có 220,6 ha lúa bị thiệt hại do ngập úng, đổ ngã: Trong đó: 182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70% tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 16.900 ha (tăng 6.846 ha so với kỳ trước, tăng 4.334 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 12.337 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Kiên Giang, Long An, An Giang, bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Tháp …;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 3.016 ha (tăng 1.539 ha so với kỳ trước, giảm 1.865 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 1.027 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh : Lâm Đồng, Sóc Trăng, Bạc Liêu, kiên Giang, Long An, cà Mau, Tiền Giang…;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 4.212 ha (tăng 971 ha so với kỳ trước, giảm 350 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.257 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Khánh Hòa, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang, Tây ninh, Bạc Liêu…;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 4.768 ha (tăng 2.369 ha so với kỳ trước, giảm 8.897 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.555 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang, Đồng Nai…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.462 ha (tăng 838 ha so với kỳ trước, tăng 1.120 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 05 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.057 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai…;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 4.282 ha (tăng 506 ha so với kỳ trước, tăng 862 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.948 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Tây Ninh, Tiền Giang, …;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 8.000 ha (tăng 1.209 ha so với kỳ trước, tăng 1.117 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 134 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.546 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuân, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau…;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 4.531 ha (tăng 1.146 ha so với kỳ trước, giảm 358 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 59 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.845 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Thanh hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Lâm Đồng, Phú Yên, Long An, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Đồng Nai, Tây Ninh,…;

***1.9. Chuột:*** Diện tích nhiễm 5.113 ha (tăng 554 ha so với kỳ trước, tăng 707 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 109 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.475 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk, An Giang,Đồng Tháp, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Nai, Long An, …;

***1.10. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 3.196 ha (tăng 2.196 ha so với kỳ trước, giảm 513 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 70 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 171 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu…;

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 237 ha (giảm 58 ha so với kỳ trước, tăng 62 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 202 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hòa Bình, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, …

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 260 ha (tương đương so với kỳ trước, giảm 213 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 13 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 20 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, ....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 2.218 ha (tăng 103 ha so với kỳ trước, tăng 989 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.815 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu.

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.275 ha (giảm 21 ha so với kỳ trước, giảm 338 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 241 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 966 ha (giảm 22 ha so với kỳ trước, tăng 668 so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 155 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 608 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 608 ha (giảm 132 ha so với kỳ trước, giảm 336 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 442 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 544 ha (tăng 10 ha với kỳ trước, tăng 78 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 41 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.658 ha (giảm 63 ha so với kỳ trước, giảm 109 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 213 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.074 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.545 ha (giảm 130 ha so với kỳ trước, giảm 421 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 117 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 141 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước,..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.145 ha (tăng 168 ha so với kỳ trước, giảm 563 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 178 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 263 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đ. Nông, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 234 ha (giảm 29 ha so với kỳ trước, tăng 101 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.329 ha (tăng 37 ha so với kỳ trước, giảm 327 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 55 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.723 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 5.981 ha (giảm 94 ha so với kỳ trước, giảm 1.976 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 96 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 9.486 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước, ….

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 2.990 ha (giảm 120 ha so với kỳ trước, tăng 157 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.583 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Gia Lai,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 23.229 ha (tăng 1.250 ha với kỳ trước, giảm 5.547 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2.539 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 3.879 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Đắk Lắk, Quảng Trị, Phú Yên, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 5.440 ha (tăng 52 ha so với kỳ trước, tăng 153 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 27 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.743 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Phước, Đồng Nai;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 4.594 ha (tăng 302 ha so với kỳ trước, tăng 252 ha so với CKNT), nhiễm nặng 18 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.870 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Phước,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

Trên Mạ chiêm xuân sớm và lúa gieo sạ: *Sâu đục thân 2 chấm* tiếp tục gia tăng phát sinh gây hại trên Mạ dài ngày; *Ốc bươu vàng, chuột, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, tuyến trùng rễ,...* tiếp tục hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại tăng trên lúa sạ.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

*Chuột, Ốc bươu vàng,...*  tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên mạ và lúa Đông Xuân sớm, mức độ gây hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; *bệnh đạo ôn lá* có khả năng phát sinh gây hại trên các giống nhiễm.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

- Đồng bằng:

+ Trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn cuối đẻ nhánh – làm đòng, các đối tượng sinh vật gây hại như *sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá,*…tiếp tục hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

+ Trên lúa Đông Xuân chính vụ giai đoạn mạ - đẻ nhánh, các đối tượng *bọ trĩ, ruồi đục nõn,*...phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

- Tây Nguyên:

+ Trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đứng cái – làm đòng, các đối tượng sinh vật gây hại như *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân hai chấm, bệnh đạo ôn lá,*…tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình;

+ Trên lúa Đông Xuân chính vụ giai đoạn sạ - ma, các đối tượng *ruồi đục nõn, bọ trĩ, bệnh nghẹt rễ,*... phát sinh và gây hại nhẹ.

*- Chuột:* phát sinh và gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên trà lúa mới gieo sạ, ruộng ven làng, đồi gò, kênh mương.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục lây lan theo nguồn nước, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam bộ:

*- Rầy nâu:* rầy trên đồng phổ biến tuổi 3-4, gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- Hiện nay, thời tiết có mưa nắng xen kẽ, sáng sớm se lạnh kèm theo sương mù nhẹ, tạo điều kiện thuận lợi cho các bệnh như *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt* phát sinh, lây lan và gây hại. Đặc biệt, những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày hoặc bón thừa phân đạm có nguy cơ bị hại nặng.

 Bên cạnh đó, thời tiết se lạnh vào đêm, sáng sớm có sương mù nhẹ, ban ngày trời có nắng mưa xen kẽ và ẩm độ cao thuận lợi cho sâu năn (muỗi hành) phát triển mạnh, đặc biệt tại các tỉnh như Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu,… Khuyến cáo bà con nông dân tăng cường kiểm tra đồng ruộng, theo dõi sát diễn biến của dịch hại để áp dụng các biện pháp phòng, chống kịp thời, hạn chế tối đa sự gia tăng diện tích nhiễm ngay từ đầu vụ.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các trà lúa mới xuống giống (< 15 ngày sau sạ); *Chuột, sâu đục thân* *hai chấm* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: Sâu keo mùa thu, sâu đục thân/bắp; bệnh đốm lá, gỉ sắt, chuột... tiếp tục phát sinh gây hại trên ngô vụ Thu Đông, phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

*b) Cây sắn:* Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như bọ phấn trắng, rệp sáp... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như sâu tơ, bọ nhảy, sâu xanh ... gia tăng gây hại trên rau họ hoa thập tự, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng; bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng... tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

*d) Trên cây ăn quả lâu năm:*

*- Cây ăn quả có múi*: Ruồi đục quả, rệp, nhện trắng, nhện đỏ, sâu vẽ bùa, bệnh ghẻ sẹo, bệnh loét, bệnh vàng lá... tiếp tục phát sinh gây hại; Bệnh vàng lá thối rễ phát sinh gây hại tăng tại các vùng chuyên canh; bệnh Greening, bệnh thán thư,... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu đo, sâu cuốn lá, sâu róm, rệp, bệnh sương mai, bệnh thán thư,... tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* Bệnh nứt thân xì mủ do *Phytophthora* sp., bệnh thán thư, phấn trắng,… có khả năng gia tăng diện tích nhiễm; Mọt đục cành, rầy xanh, rệp sáp, rầy bông, bệnh thối rễ,… gây hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* Thời tiết mưa nắng xen kẽ, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh đốm nâu, thán thư, ốc,... tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,... ..

*- Cây chanh leo:* Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:*Bọ xít muỗi gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,... tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn chắc quả - chín bói. Bọ cánh cứng phát sinh gây hại trên cà phê giai đoạn KTCB.

 *- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

 *- Cây điều:* Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục rộp lá, bệnh thán thư, bệnh khô cành,... gây hại giai đoạn chăm sóc - ra đọt non.

 *- Cây cao su:* Bệnh nứt thân xì mủ, loét sọc miệng cạo, bệnh phấn trắng, nấm hồng,... tiếp tục gây hai trên các vườn kinh doanh mức độ hại nhẹ đến trung bình. Các loại dịch hại khác phát sinh gây hại nhẹ.

*- Cây chè:* Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, ... phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; rầy xanh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

*f) Cây lâm nghiệp:*Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

*g) Cây dược liệu:* Bệnh gỉ sắt, bệnh chết rạp cây con, bệnh thán thư, chuột,... gây hại rải rác trên vườn sâm Ngọc Linh (Kon Tum).

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Theo dõi chặt chẽ diễn biến của nguồn sâu chuyển vụ trên mạ chiêm xuân sớm như *sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ*,…; chủ động phòng trừ *ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng* trên lúa sạ khi mật độ, tỷ lệ hại cao. Che phủ nilon phòng chống rét cho mạ xuân sớm khi thời tiết chuyển rét đậm, rét hại. Triển khai thực hiện nghiêm túc Công văn số 7410/BNN-TT ngày 02/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường chỉ đạo sản xuất vụ Đông 2024.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Thu Đông, Mùa 2024 và lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm và tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **STT** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | **DTN so với (ha)** | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 16.897 | 3 | 0 | 16.900 | 6.846 | 4.334 | 12.337 | B.Thuận, KG, LA, AG, BL, HG, ĐT |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 3.016 | 0 | 0 | 3.016 | 1.539 | -1.865 | 1.027 | L.Đồng, ST, BL, KG, LA, CM, TG |
| 3 | Rầy hại lúa | 4.768 | 0 | 0 | 4.768 | 2.369 | -8.897 | 2.555 | L.Đồng, BL, CT, ST, ĐT, KG, ĐN |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.457 | 5 | 0 | 1.462 | 838 | 1.120 | 1.057 | B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, KG, ST, ĐT, HG, VT, ĐN |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 4.212 | 0 | 0 | 4.212 | 971 | -350 | 2.257 | B.Thuận, G.Lai, K.Hòa, AG, ST, ĐT, KG, TN, BL |
| 6 | Bệnh bạc lá | 4.282 | 0 | 0 | 4.282 | 506 | 862 | 2.948 | ST, KG, LA, ĐT, TN, TG |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 7.866 | 134 | 0 | 8.000 | 1.209 | 1.117 | 2.546 | B.Thuận, L.Đồng, ST, BL, LA, KG, ĐT, CM |
| 8 | Chuột hại lúa | 5.004 | 109 | 0 | 5.113 | 554 | 707 | 2.475 | Điện Biên, HT, Huế, K.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, B.Định, Đ.Lăk, AG, ĐT, HG, ĐN, LA, ST |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 4.472 | 59 | 0 | 4.531 | 1.146 | -358 | 1.845 | Điện Biên, TH, HT, QB, Huế, B.Thuận, K.Hòa, Q.Nam,Q.Ngãi, G.Lai, L.Đồng, B.Định, P.Yên, LA, HCM, ĐN, HG, TN, ĐT |
| 10 | Bệnh khô vằn | 772 | 0 | 0 | 772 | 576 | 565 | 692 | L.Đồng, KG, ST, ĐT, ĐN, HCM |
| 11 | Muỗi hành  | 3.126 | 70 | 0 | 3.196 | 2.196 | -513 | 171 | ĐT, LA, KG, CT, ST, BL |
| 12 | Bọ trĩ | 1.794 | 15 | 0 | 1.809 | 694 | -2.947 | 661 | G.Lai, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Định, Đ.Lăk, AG, TN, HG, ĐT, HCM, LA |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 247 | 13 | 0 | 260 | 0 | -213 | 20 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG,.. |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 604 | 4 | 0 | 608 | -132 | -336 | 442 | BG, TQ, YB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT, … |
| 3 | Bệnh Greening | 541 | 3 | 0 | 544 | 10 | 78 | 41 | VL, HG, ST, TV, BP,… |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 2.128 | 0 | 0 | 2.128 | 103 | 989 | 3.815 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT,… |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.243 | 32 | 0 | 5.275 | -21 | -338 | 241 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 812 | 155 | 0 | 966 | -22 | 668 | 608 | BT, TG, TV, KG, VL, ST, … |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.445 | 213 | 0 | 3.658 | -63 | -109 | 4.074 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.427 | 117 | 0 | 1.545 | -130 | -421 | 141 | QT, G.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 967 | 178 | 0 | 1.145 | 168 | -563 | 263 | QB, QT, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 234 | 0 | 0 | 234 | -29 | 101 | 3 | QT,G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.274 | 55 | 0 | 7.329 | 37 | -327 | 4.723 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 5.330 | 96 | 0 | 5.981 | -94 | -1.976 | 9.486 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 5.413 | 27 | 0 | 5.440 | 52 | 153 | 1.743 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 4.576 | 18 | 0 | 4.594 | 302 | 252 | 1.870 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 2.990 | 0 | 0 | 2.990 | -120 | 157 | 2.583 | TN, H.Nội, L.Đồng, G.Lai |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 20.690 | 2.539 | 0 | 23.229 | 1.250 | -5.547 | 3.879 | TH, QT P.Yên, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lăk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 237 | 0 | 0 | 237 | -58 | 62 | 202 | BG, NĐ, ĐB, TH, NA, HT, G.Lai, L.Đồng, P.Yên, ĐN, TN |